TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2018/DS-ST
Ngày: 12/11/2018
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự "góp hụi"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa.

2. Bà Đoàn Thị Huệ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung là thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không có tham gia.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 91/2018/TLST - DS ngày 23 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng dân sự "góp hụi" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐST – DS ngày 19 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Chị **Tô Thị N**, sinh năm: 1973 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp 8 Xáng I, xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

* Bị đơn**:** 1/ Chị **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1973 (Vắng mặt)

2/ Anh **Đỗ Thành T (Văn T)**, sinh năm: 1969 (Vắng mặt)

Cùng HKTT và cư trú: Ấp 8II, xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 02/01/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Tô Thị N trình bày và yêu cầu như sau:**

Vào năm 2014, chị N có tham gia góp 01 phần hụi tháng với mỗi phần là 01 triệu đồng, hụi mở vào ngày 15/01/2014 âm lịch, gồm có 35 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần do vợ chồng chị C và anh T làm chủ, tiền huê hồng mỗi lần mở

hụi thì vợ chồng chị C, anh T hưởng số tiền là 500.000 đồng. Chị N đóng hụi sống được 21 lần, không nhớ số tiền hụi sống (chưa lĩnh hụi) đóng vào là bao nhiêu nhưng khi vợ chồng chị C, anh T tuyên bố úp (ngưng) hụi vào ngày 15/3/2016 âl thì 02 bên thỏa thuận 21 lần được tính tương đương số tiền 21 triệu đồng.

Sau khi úp (ngưng) hụi, vợ chồng chị C, anh T trả cho chị N được 10 triệu đồng, còn lại 11 triệu đồng chị C và anh T không trả nữa nên chị N làm đơn yêu cầu Ban lãnh đạo ấp 8II xã Thuận Hòa giải quyết.

Khi hòa giải tại ấp, chị N và chị C thỏa thuận thuận với nhau mỗi tháng vợ chồng chị C, anh T trả cho chị N số tiền là 01 triệu đồng. Sau đó, chị C và anh T chỉ trả được 02 lần với số tiền là 02 triệu đồng, còn lại 09 triệu đồng đến nay chị C và anh T chưa trả mặc dù chị N có đến nhà để đòi nhiều lần.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị C, anh T phải trả cho chị số tiền hụi còn thiếu là 9.000.000đ (Chín triệu đồng) sau khi án có hiệu lực. Ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

*** Tại văn bản trình bày ý kiến ngày 25/9/2018, biên bản hòa giải ngày 05/10/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị C, anh Đỗ Thành T (Văn T) trình bày và yêu cầu như sau:**

Chị C và anh T thừa nhận: Vào năm 2014, chị N có tham gia góp 01 phần hụi 01 triệu đồng/tháng, hụi mở vào ngày 15/01/2014 âm lịch, gồm có 35 phần, mỗi tháng mở hụi 01 lần do vợ chồng anh chị làm chủ. Chị N đóng hụi sống được 21 lần, không nhớ số tiền hụi sống đã đóng là bao nhiêu, nhưng được tính bằng hụi chết 21 lần là 21 triệu đồng, đến tháng 3/2016 âm lịch anh chị tuyên bố úp hụi (ngưng hụi).

Sau khi úp hụi (ngưng hụi), anh chị trả cho chị N được 10 triệu đồng, còn lại 11 triệu đồng, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên anh chị không có tiền trả nữa, chị N có yêu cầu đến Ban lãnh đạo ấp 8II giải quyết, khi giải quyết tại Ban lãnh đạo ấp thì 02 bên có thỏa thuận trả dần mỗi tháng là 01 triệu đồng. Sau đó, anh chị trả cho chị N được 02 lần với số tiền là 02 triệu đồng, số tiền còn lại là 09 triệu đồng, đến nay anh chị chưa có khả năng trả mặc dù chị N có đến đòi nhiều lần.

Chị C và anh T đồng ý trả cho chị N số tiền hụi còn nợ lại là 9.000.000đ (Chín triệu đồng) nhưng do hiện nay kinh tế gia đình rất khó khăn nên anh chị yêu cầu được trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết số tiền hụi còn nợ chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (*gọi tắt là HĐXX*) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Tô Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Đỗ Thành T (Văn T) (*có cùng nơi cư trú tại ấp 8II, xã Thuận Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang*) trả tiền hụi còn nợ là tranh chấp về hợp đồng dân sự "góp hụi" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vợ chồng chị Nguyễn Thị C, anh Đỗ Thành T (Văn T) đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng tại phiên tòa anh chị vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Xét thấy, trường hợp vắng mặt của chị C, anh T không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên HĐXX căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị C, anh T.

[2] *Về nội dung trong vụ án:* Trong năm 2014, chị N có tham gia góp 01 phần hụi tháng do vợ chồng chị C, anh T làm chủ dây hụi được các đương sự xác nhận, hụi góp có lãi, có hoa hồng theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự và Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hụi, biêu, phường.

HĐXX xét thấy, trong thời gian chị C, anh T làm chủ dây hụi 01 triệu đồng/01 phần hụi/tháng, từ ngày mở hụi (ngày 15/01/2014 âm lịch) chị N tham gia 01 phần hụi và góp hụi sống được 21 tháng (chị N chưa hốt hụi) nhưng không nhớ số tiền cụ thể đã góp là bao nhiêu thì vợ chồng chị C, anh T úp hụi (ngưng hụi), sau khi úp hụi thì 02 bên thỏa thuận chị C, anh T còn nợ lại chị N số tiền hụi là 21 triệu đồng (tương đương 21 tháng góp hụi của chị N). Sau khi tính toán, chị C, anh T trả cho chị N được số tiền 10 triệu đồng và sau khi Ban lãnh đạo ấp 8II, xã Thuận Hòa giải quyết thì chị C, anh T trả cho chị N thêm 02 triệu đồng. Tổng cộng chị C, anh T trả được cho chị N số tiền là 12 triệu đồng, còn nợ lại 09 triệu đồng đến nay anh chị chưa trả nên chị N khởi kiện.

2.1 HĐXX xét thấy, lời trình bày của các đương sự cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án là phù hợp với nhau. Việc chị C, anh T có làm chủ 01 dây hụi tháng và chị N có tham gia trong dây hụi và số tiền chị C, anh T còn nợ được 02 bên xác nhận là 09 triệu đồng đến nay chưa trả là có thật. Đồng thời, việc thỏa thuận số tiền hụi sống 21 lần tương đương số tiền 21 triệu đồng

và xác nhận hiện nay số tiền hụi còn nợ lại 09 triệu đồng là do các bên tự nguyện nên đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, tại phiên tòa chị N yêu cầu vợ chồng chị C, anh T trả cho chị 01 lần số tiền hụi còn nợ lại 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*) sau khi án có hiệu lực là có căn cứ chấp nhận.

2.2 Xét lời khai nại của bị đơn chị C và anh T, cho rằng hiện nay hoàn cảnh kinh tế gia đình khó khăn nên vợ chồng anh chị xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng và trả cho đến khi hết số tiền 09 triệu đồng. HĐXX xét thấy, dây hụi do vợ chồng anh chị làm chủ hụi đã ngưng hụi từ tháng 3/2016 âm lịch nhưng đến nay anh chị vẫn chưa trả hết số tiền hụi cho chị N và tại thời điểm Ban lãnh đạo ấp 8II giải quyết thì chị N đồng ý cho anh chị trả dần mỗi tháng là 01 triệu đồng cho đến khi hết nợ nhưng anh chị không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của chủ hụi nên yêu cầu của anh chị trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ là không có cơ sở chấp nhận.

Bởi vì, việc trả dần như yêu cầu của chị C và anh T là kéo dài thời gian làm thiệt thòi quyền lợi của chị N và tại phiên tòa chị N không đồng ý cho anh chị trả dần. Ngoài ra, Tòa án không ấn định trong bản án, quyết định thời điểm hoặc thời hạn bên có nghĩa vụ thi hành án. Do đó, cần buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) có nghĩa vụ trả cho chị Tô Thị N số tiền 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*) khi án có hiệu lực pháp luật.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch*:

- Do yêu cầu của chị Tô Thị N được chấp nhận nên hoàn trả lại cho chị N số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo lai thu số 0008822 ngày 16/7/2018 (số tiền 300.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) phải chịu 5% án phí trên số tiền phải trả cho chị N là 9.000.000 đồng x 5% = 450.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

[4] *Quyền kháng cáo*: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 351 và 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, Điều 27 và Điều 29 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hụi, biêu, phường.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) trả cho chị Tô Thị N số tiền hụi còn lại là 9.000.000 đồng (*Chín triệu đồng*).

Kể từ ngày chị Tô Thị N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) không trả đủ số tiền trên thì hàng tháng chị C và anh T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí có giá ngạch:

- Hoàn trả lại cho chị Tô Thị N số tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo lai thu số 0008822 ngày 16/7/2018 số tiền là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) phải chịu án phí là 450.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi nghìn đồng*).

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. (Ngày 12/11/2018).

Riêng chị Nguyễn Thị C và anh Đỗ Thành T (Văn T) có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND tỉnh KG;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình